

**BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2011/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

**THÔNG TƯ
Quy định về quản lý đường thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa như sau:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về phân loại đường thủy nội địa; công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa; phạm vi hành lang bảo vệ luồng và mốc chỉ giới; quy định về dự án đầu tư xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; hạn chế giao thông đường thủy nội địa; biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch, hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

2. Luồng chạy tàu thuyền là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

3. Hành lang bảo vệ luồng là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

4. Thông báo luồng đường thủy nội địa là việc công bố bằng văn bản các đặc trưng của luồng, tuyến như độ sâu luồng (h), cao độ đáy luồng (Z), chiều rộng luồng (B), tĩnh không thông thuyền (H_k) theo mực nước (H) hoặc những vấn đề khác có liên quan đến an toàn giao thông của luồng.

5. Mực nước (H) là chỉ số mực nước đo được, ở một thời gian cụ thể, tại một trạm đo thủy văn nhất định trên tuyến, luồng thông báo.

6. Mực nước lớn nhất và mực nước nhỏ nhất (H_{\max} ; H_{\min}) là mực nước lớn nhất, nhỏ nhất tại một trạm đo thủy văn trên tuyến, luồng thông báo:

- Đối với thông báo dự báo là mực nước lớn nhất, nhỏ nhất dự báo xảy ra trong khoảng thời gian nhất định, sau thời điểm phát hành thông báo;

- Đối với thông báo hiện trạng là mực nước lớn nhất, nhỏ nhất đã đo được trước thời điểm phát hành thông báo.

7. Độ sâu luồng (h) là độ sâu luồng thực đo ở một thời điểm cụ thể, tại một bãi cạn trên tuyến, luồng có trong thông báo.

8. Độ sâu luồng lớn nhất và nhỏ nhất (h_{\max} ; h_{\min}) là độ sâu luồng lớn nhất hoặc nhỏ nhất tại một bãi cạn cụ thể trên tuyến, luồng tương ứng với chỉ số H_{\min} ; H_{\max} tại vị trí đó trên tuyến, luồng thông báo.

9. Chiều rộng luồng (B_d) là chiều rộng nhỏ nhất của đáy luồng đã đo đạc được tại một bãi cạn cụ thể trên tuyến, luồng thông báo.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Phân loại đường thủy nội địa

Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng.

1. Đường thủy nội địa quốc gia là tuyến đường thủy nội địa nối liền các trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tuyến đường thủy nội địa có hoạt động vận tải thủy qua biên giới.

2. Đường thủy nội địa địa phương là tuyến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu phục vụ cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng là luồng chạy tàu, thuyền nối liền vùng nước cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương, phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân đó.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

a) Đường thủy nội địa quốc gia;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ hai tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

a) Đường thủy nội địa địa phương;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

3. Điều chỉnh loại đường thủy nội địa:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh từ đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương hoặc điều chỉnh ngược lại trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải;

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh loại đường thủy nội địa đối với các trường hợp khác ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG LUỒNG, TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 6. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa là quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa luồng, tuyến đường thủy nội địa vào quản lý, khai thác.

2. Nội dung công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Loại đường thủy nội địa;

b) Chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa (địa danh, thủy danh và số km theo chiều dài); cấp kỹ thuật của luồng và cấp kỹ thuật chung của tuyến đường thủy nội địa;

c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 7. Thẩm quyền công bố đóng, mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 của Thông tư này có trách nhiệm công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với loại đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

Điều 8. Quy định về hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng luồng, tuyến đường thủy nội địa mới hoặc dự án cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến đường thủy nội địa:

a) Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa (bản chính) theo quy định Phụ lục số 1 của Thông tư này, nêu rõ loại đường thủy nội địa đề nghị công bố; chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa như: địa danh, thủy danh và số km theo chiều dài; cấp kỹ thuật của luồng và cấp kỹ thuật chung của tuyến đường thủy nội địa; thời gian bắt đầu thực hiện khai thác trên luồng, tuyến đường thủy nội địa;

b) Quyết định phê duyệt dự án (bản chính hoặc bản sao chứng thực);

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (bản sao chụp);

d) Hồ sơ hoàn công công trình (bản sao chụp);

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng (bản chính).

2. Đối với luồng, tuyến đường thủy nội địa công bố lại hoặc không có dự án đầu tư:

a) Tờ trình đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa (bản chính theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 của Thông tư này);

b) Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao);

c) Bình đồ khảo sát hiện trạng luồng, tuyến đường thủy nội địa đề nghị công bố (bản chính);

d) Thuyết minh luồng, tuyến đường thủy nội địa (bản chính);

đ) Sơ đồ bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa; tổ chức quản lý đường thủy nội địa trên tuyến (bản chính).

Điều 9. Trình tự thực hiện thủ tục công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Đối với đường thủy nội địa quốc gia:

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này trình Bộ Giao thông vận tải công bố;

b) Chậm nhất 7 ngày làm việc, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố.

2. Đối với đường thủy nội địa địa phương:

a) Sở Giao thông vận tải lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

b) Chậm nhất 7 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố.

3. Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ 2 tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương:

a) Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản;

c) Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có kết quả thẩm định trình Bộ Giao thông vận tải xem xét công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng;

d) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa.

4. Đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương:

a) Tổ chức, cá nhân có luồng chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn bằng văn bản đề tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng;

d) Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Giao thông vận tải trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 10. Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Trong quá trình khai thác luồng, tuyến đường thủy nội địa, xét thấy luồng, tuyến không đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải, không còn nhu cầu khai thác vận tải hoặc vì lý do an ninh, quốc phòng thì cơ quan có thẩm quyền quyết định đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân đã lập hồ sơ đề nghị công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa có trách nhiệm làm văn bản trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa, trừ trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng. Nội dung văn bản trình phải nêu rõ lý do của việc đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa; chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa và thời gian bắt đầu đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

3. Nội dung quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa bao gồm:

a) Lý do của việc đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa;

b) Chiều dài luồng, tuyến đường thủy nội địa (địa danh, thủy danh và số km của luồng, tuyến đường thủy nội địa đó);

c) Thời gian bắt đầu đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 11. Thủ tục công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương

1. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đóng luồng, tuyến qua đường bưu chính hoặc trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận thẩm định văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân sử dụng luồng chuyên dùng, trường hợp văn bản chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Điều 12. Thủ tục công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương

1. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đóng luồng, tuyến qua đường bưu chính hoặc trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận thẩm định văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân sử dụng luồng chuyên dùng, trường hợp văn bản chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Giao thông vận tải trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Chương IV

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ LUỒNG VÀ MỐC CHỈ GIỚI

Điều 13. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng

1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ.

Trường hợp luồng không sát bờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định, phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định cụ thể theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa như sau:

a) Đối với luồng trên hồ, vịnh, cửa sông ra biển và luồng cấp đặc biệt: từ trên 20 mét đến 25 mét;

b) Đối với luồng cấp I, cấp II: từ trên 15 mét đến 20 mét;

c) Đối với luồng cấp III, cấp IV: từ trên 10 mét đến 15 mét;

d) Đối với luồng cấp V, cấp VI: 10 mét.

2. Đối với những tuyến đường thủy nội địa đã được phê duyệt quy hoạch, việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng căn cứ vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa theo quy hoạch để thực hiện.

3. Các dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường thủy nội địa đang khai thác hoặc dự án mở tuyến đường thủy nội địa mới phải căn cứ vào quy hoạch xác định rõ cấp kỹ thuật của tuyến đường thủy nội địa sau khi hoàn thành dự án, xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cấm mốc chỉ giới.

Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cấm mốc chỉ giới được coi là một hạng mục của dự án.

Điều 14. Quy định về việc cấm mốc chỉ giới

1. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông trong phạm vi quản lý.

2. Sau khi xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông, tiến hành cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hoặc bố trí báo hiệu.

3. Các mốc chỉ giới sau khi cấm sẽ được bàn giao cho chính quyền địa phương cấp xã quản lý. Quy cách mốc chỉ giới, cự ly giữa các mốc chỉ giới thực hiện theo Phụ lục của Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc cấm mốc chỉ giới

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và cấm mốc chỉ giới;

b) Chỉ đạo các đơn vị quản lý đường thủy nội địa chủ trì phối hợp với chính quyền địa phương các cấp để tiến hành đo đạc, cấm mốc chỉ giới trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ, cấm mốc chỉ giới trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và cấm mốc chỉ giới trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác luồng chuyên dùng có trách nhiệm xác định phạm vi hành lang bảo vệ, tổ chức cấm mốc, quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới trên phạm vi luồng do mình quản lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành. Khi thực hiện phải phối hợp với chính quyền địa phương các cấp.

4. Chủ đầu tư các dự án nâng cấp, cải tạo, mở tuyến đường thủy nội địa mới khi bàn giao tuyến đường thủy nội địa đã hoàn công cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải bàn giao đầy đủ hồ sơ giải phóng mặt bằng, phạm vi hành lang bảo vệ luồng, kè, đập giao thông và mốc chỉ giới.

Chương V**QUY ĐỊNH VỀ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA****Điều 16. Dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa**

1. Các dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa khi lập dự án đầu tư phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản và trước khi thi công công trình phải có ý kiến chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

2. Các dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa bao gồm:

a) Xây dựng cầu vĩnh cửu, cầu tạm, bến phà, cảng bến bốc xếp hàng hóa và đón trả hành khách, các công trình nổi trên đường thủy nội địa;

b) Xây dựng đường dây, đường ống vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng;

c) Xây dựng công trình kè, đập, công trình chỉnh trị khác (trừ công trình khẩn cấp phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê);

d) Xây dựng cảng cá; cảng làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng;

đ) Thi công nạo vét luồng (trừ nạo vét bảo trì đường thủy nội địa hàng năm);

e) Khai thác tài nguyên;

f) Thi công trục vớt, thanh thải vật chướng ngại.

Điều 17. Thẩm quyền xem xét dự án trong phạm vi bảo vệ luồng

1. Thẩm quyền cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư được quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải xem xét cho ý kiến bằng văn bản đối với các công trình thuộc dự án trọng điểm quốc gia, dự án nhóm A;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xem xét cho ý kiến bằng văn bản đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương;

c) Sở Giao thông vận tải xem xét cho ý kiến bằng văn bản đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

2. Thẩm quyền xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông giai đoạn thực hiện dự án được quy định như sau:

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương;

b) Sở Giao thông vận tải xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương;

c) Trường hợp thi công công trình chỉ nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng và thời gian thi công không quá 15 ngày thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực xem xét chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 18. Thủ tục cho ý kiến thỏa thuận bằng văn bản đối với công trình thuộc dự án trọng điểm quốc gia, dự án nhóm A có liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa

1. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, ngoài việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Giao thông vận tải để xin ý kiến thỏa thuận. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho ý kiến thỏa thuận. Nội dung văn bản phải ghi rõ vị trí, quy mô công trình, tình hình thủy văn và các kết cấu chính của công trình;

b) Bình đồ khu vực xây dựng công trình hoặc bản đồ thể hiện vị trí công trình với hệ tọa độ, mốc cao độ liên hệ với hệ mốc quốc gia;

c) Ngoài quy định trên, hồ sơ phải có các tài liệu theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể sau đây:

- Đối với dự án công trình cầu vĩnh cửu, cầu tạm:

+ Dữ liệu về khoang thông thuyền (vị trí, khẩu độ cầu, chiều cao tĩnh không);

+ Mặt cắt dọc công trình thể hiện trên mặt cắt ngang sông;

+ Đối với cầu quay, cầu cắt, cầu phao phải thể hiện rõ phương án và công nghệ đóng mở, vùng nước dự kiến bố trí cho phương tiện thủy neo đậu khi chờ đợi.

- Đối với dự án công trình đường ống, đường dây vượt qua luồng trên không:

+ Bản vẽ, các số liệu thể hiện rõ điểm thấp nhất của đường dây, đường ống (điểm thấp nhất của đường dây điện tính cả hành lang an toàn lưới điện).

- Đối với dự án công trình ngầm dưới đáy luồng:

+ Bản vẽ thể hiện kích thước, cao trình của đỉnh kết cấu công trình ngầm.

- Đối với dự án công trình bên phà:

+ Bản vẽ thể hiện hướng và kích thước các bến ở hai bờ, các công trình phụ trợ và vùng nước cần thiết cho hoạt động của phà.

- Đối với công trình cảng cá; cảng làm nhiệm vụ an ninh, quốc phòng:

+ Bản vẽ thể hiện mặt bằng khu vực cảng, kích thước, kết cấu các cầu cảng, các công trình phụ trợ và vùng nước cần thiết cho hoạt động của cảng.

- Đối với công trình kè, công trình chỉnh trị:

+ Bản vẽ thể hiện hướng và các kích thước của công trình, phần công trình nhô từ bờ ra ngoài.

- Đối với thi công nạo vét luồng, khai thác tài nguyên:

+ Bình đồ, các mặt cắt ngang và hồ sơ mốc để xác định vị trí nạo vét, đắp đất hoặc khai thác tài nguyên.

2. Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần kéo dài thời gian xem xét, Bộ Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

Điều 19. Thủ tục cho ý kiến thỏa thuận bằng văn bản đối với công trình thuộc dự án nhóm B, C có liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương

1. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư công trình, các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, ngoài việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 của

Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần kéo dài thời gian xem xét, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

Điều 20. Thủ tục cho ý kiến thỏa thuận bằng văn bản đối với công trình thuộc dự án nhóm B, C có liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương

1. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, ngoài việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trường hợp cần kéo dài thời gian xem xét, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

Điều 21. Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các công trình thi công trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương

1. Trước khi thi công đối với các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công dự án phải gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

b) Phương án thi công công trình;

c) Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa khu vực thi công công trình, bao gồm:

- Thuyết minh chung về phương án;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể thể hiện phương án bố trí báo hiệu bảo đảm an toàn giao thông, vị trí các trạm điều tiết không chế, bố trí phương tiện điều tiết không chế;

- Phương án bố trí nhân lực;

- Quy chế hướng dẫn phương tiện qua khu vực thi công;

- Thời gian thực hiện phương án.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có văn bản chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông hoặc cần kéo dài thời gian xem xét, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

4. Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình và đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực thống nhất xác định vùng nước thi công trên thực địa bao gồm:

a) Phạm vi vùng nước khu vực thi công;

b) Hiện trạng luồng trong phạm vi ảnh hưởng của việc thi công công trình.

5. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn giao thông. Trường hợp phải thay đổi phương án thi công có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa khu vực, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải lập lại hồ sơ trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa xem xét chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 22. Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các công trình thi công trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương

1. Trước khi thi công đối với các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải gửi 01

bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông hoặc cần kéo dài thời gian xem xét, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

4. Chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình và đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực thống nhất xác định vùng nước thi công trên thực địa bao gồm:

- a) Phạm vi vùng nước khu vực thi công;
- b) Hiện trạng luồng trong phạm vi ảnh hưởng của việc thi công công trình.

5. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn giao thông. Trường hợp phải thay đổi phương án thi công có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa khu vực, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải lập lại hồ sơ trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa xem xét chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 23. Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các trường hợp thi công trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương

1. Trước khi thi công đối với các công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, vị trí công trình nằm trong hành lang bảo vệ luồng, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực.

2. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có văn bản chấp thuận. Trường hợp cần kéo dài thời gian xem xét, đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và thời gian cần kéo dài thêm.

Điều 24. Khi kết thúc dự án

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thi công công trình được quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định đối với công trình;

b) Tổ chức công tác rà quét, thanh thải vật chướng ngại phát sinh trong quá trình thi công, trong phạm vi vùng nước khu vực thi công hoặc ngoài vùng nước thi công ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa;

c) Bàn giao luồng, phạm vi hành lang bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực gồm:

- Biên bản kiểm tra, rà quét vùng nước khu vực thi công sau khi đã hoàn thành công trình giữa chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình với đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực trên cơ sở phương án rà quét đã được thông nhất;

- Biên bản của đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực xác nhận việc lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa của công trình đúng quy định;

- Biên bản bàn giao luồng khu vực thi công giữa chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình với đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà quét dọn sạch vật chướng ngại trong khu vực thi công;

- Bản vẽ hoàn công bao gồm:

+ Bình đồ tổng thể vị trí công trình và phạm vi tổ chức rà quét thanh thải vật chướng ngại trong khu vực thi công. Bình đồ phải có xác nhận của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân thi công công trình và đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực;

+ Mặt cắt dọc công trình (đối với công trình xây dựng cầu vượt sông, đường dây, đường ống vượt qua luồng trên không hoặc dưới đáy luồng), hoặc một mặt cắt ngang sông tại vị trí công trình có ảnh hưởng lớn nhất đến giao thông vận tải đường thủy nội địa trong khu vực (đối với các công trình xây dựng kè, đập, nạo vét, thanh thải vật chướng ngại), hoặc các mặt cắt ngang đã được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư (đối với các công trình nạo vét, khai thác tài nguyên);

+ Sơ đồ bố trí báo hiệu đường thủy nội địa của công trình.

2. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong khi chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình chưa thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này thì chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình phải chịu trách nhiệm về các hậu quả do mất an toàn giao thông đường thủy nội địa xảy ra tại khu vực.

Chương VI

QUY ĐỊNH VỀ HẠN CHẾ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 25. Quy định về biện pháp bảo đảm an toàn giao thông

1. Các trường hợp hạn chế giao thông đường thủy nội địa được quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giao thông đường thủy nội địa.

2. Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong các trường hợp hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định như sau:

a) Bảo đảm an toàn giao thông bằng báo hiệu đường thủy nội địa khi phạm vi ảnh hưởng không quá một phần ba chiều rộng luồng;

b) Bảo đảm an toàn giao thông bằng trạm điều tiết khổng lồ kết hợp với báo hiệu đường thủy nội địa khi phạm vi ảnh hưởng từ một phần ba chiều rộng luồng trở lên.

3. Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Thẩm quyền công bố hạn chế giao thông

Ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Thông tư này, thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định như sau:

1. Bộ Giao thông vận tải xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa đối với trường hợp bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương đối với trường hợp cấm hoàn toàn giao thông đường thủy

trên luồng trong thời gian liên tục từ 24 giờ trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của mình đối với các trường hợp khác ngoài thẩm quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

4. Sở Giao thông vận tải xem xét công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

Điều 27. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa

1. Trường hợp thi công công trình:

Trước khi thi công công trình, tổ chức hoặc cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc trực tiếp cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 17 của Thông tư này, chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

2. Trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa:

Tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu tổ chức hoạt động nói trên gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa đề nghị công bố hạn chế giao thông. Văn bản đề nghị phải nêu rõ địa điểm, thời gian, phạm vi, quy mô tổ chức hoạt động.

Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định tại Điều 26 của Thông tư này xem xét, xác định biện pháp bảo đảm an toàn giao thông để có văn bản trả lời trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa. Văn bản trả lời phải nêu rõ yêu cầu về biện pháp bảo đảm an toàn giao thông.

3. Trường hợp có vật chướng ngại đột xuất; phòng, chống lụt, bão, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Cơ quan có thẩm quyền công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quy định tại Điều 26 của Thông tư này, căn cứ yêu cầu thực tế để xác định biện pháp bảo

đảm an toàn giao thông và thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

4. Chi phí để công bố hạn chế giao thông và chi phí thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian hạn chế giao thông do tổ chức, cá nhân thi công công trình hoặc thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm, trừ trường hợp có vật chứng ngại đột xuất vô chủ.

Điều 28. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương đối với trường hợp cấm hoàn toàn giao thông đường thủy trên luồng trong thời gian liên tục từ 24 giờ trở lên (trừ lý do an ninh quốc phòng)

1. Trước khi thi công công trình, tổ chức hoặc cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc trực tiếp tại Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Điều 29. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua 2 tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương đối với trường hợp cấm hoàn toàn giao thông đường thủy trên luồng trong thời gian liên tục dưới 24 giờ

1. Trước khi thi công công trình, tổ chức hoặc cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc trực tiếp tại đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực.

2. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Điều 30. Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương

1. Trước khi thi công công trình, tổ chức hoặc cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư này qua đường bưu chính hoặc trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu chính thì phải hướng dẫn bằng văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm thực hiện việc công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Chương VII

THÔNG BÁO LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 31. Thông báo luồng đường thủy nội địa gồm

1. Thông báo thường xuyên luồng đường thủy nội địa:

Là việc thông báo định kỳ về các đặc trưng của luồng, tuyến trong quá trình quản lý và khai thác luồng, tuyến đường thủy nội địa trừ thời gian mùa lũ.

Thông báo thường xuyên luồng, tuyến có hai loại sau:

a) Thông báo dự báo: Là việc ra thông báo định kỳ 1 tháng/lần về các đặc trưng kỹ thuật, khả năng diễn biến của luồng, tuyến dự báo được tính toán theo số liệu dự báo thủy văn trong thời hạn nhất định;

b) Thông báo hiện trạng: Là việc ra thông báo định kỳ 1 tuần/lần về các đặc trưng kỹ thuật hiện trạng của luồng, tuyến đã đo đạc được tại một vị trí trong một thời điểm cụ thể trên luồng, tuyến trước khi ra thông báo.

2. Thông báo đột xuất luồng đường thủy nội địa:

Là thông báo về các tình huống đột xuất xảy ra trên luồng, tuyến như: thông báo hạn chế giao thông, thông báo chuyển tuyến chạy tàu, thông báo chuyển khoang thông thuyền, thông báo điều tiết không chế, thông báo về vật chướng ngại.

3. Thời gian mùa lũ được quy định tại như sau:

a) Trên các sông thuộc Bắc Bộ từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 15 tháng 10;

b) Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 15 tháng 11;

c) Trên các sông từ Quảng Bình đến Ninh Thuận từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12;

d) Trên các sông thuộc Bình Thuận, Nam Bộ và Tây nguyên từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 30 tháng 11.

Điều 32. Nội dung của thông báo luồng đường thủy nội địa

1. Nội dung thông báo dự báo gồm:

a) Diễn biến mực nước theo dự báo thủy văn về mực nước lớn nhất (H_{\max}), mực nước nhỏ nhất (H_{\min}) dự báo của tháng sau và mực nước thực đo của một ngày gần nhất tại các điểm biên trên (các trạm thủy văn phía thượng lưu) và biên dưới (thủy triều ngoài cửa sông);

b) Diễn biến luồng, tuyến và kết quả tính toán về độ sâu nhỏ nhất (h_{\min}), độ sâu lớn nhất (h_{\max}), chiều rộng đáy luồng (B_d) tính toán theo số liệu H_{\min} , H_{\max} của dự báo thủy văn. Trường hợp tuyến dài gồm nhiều đoạn sông có cấp kỹ thuật khác nhau thì mỗi đoạn chọn một vị trí cạn nhất để thông báo;

c) Những điều lưu ý khi phương tiện lưu thông trên luồng, tuyến. Ghi vắn tắt những thông tin khác có liên quan đến thông báo luồng:

- Tình hình diễn biến mực nước; thủy triều; nạo vét, điều tiết không chế, tai nạn giao thông, vật chướng ngại trên các tuyến sông;

- Những vấn đề khác có liên quan.

2. Nội dung thông báo hiện trạng gồm:

a) Diễn biến mực nước đo được tại các trạm thủy văn trên các tuyến thuộc phạm vi thông báo. Một tuyến sông chỉ chọn một số trạm đo chính để thông báo tình hình mực nước. Tại mỗi trạm đo chỉ thống kê lấy một trị số mực nước lớn nhất (H_{\max}) và một trị số mực nước nhỏ nhất (H_{\min}) trong tuần để thông báo, ghi kèm thời gian xuất hiện;

b) Diễn biến luồng, tuyến nêu các thông số kỹ thuật thực đo được trên tuyến sông qua kết quả đo dò luồng lạch hàng tuần. Mỗi tuyến sông chỉ chọn một hoặc hai vị trí cạn nhất để thông báo, nếu sông dài chia thành nhiều đoạn khác nhau thì mỗi đoạn chọn một bãi cạn cạn nhất để lấy số liệu thông báo về độ sâu (h), chiều rộng

đáy luồng (B_d). Cần ghi rõ ngày tháng đo các trị số luồng trong thông báo và ghi chú vắn tắt những nội dung cần thiết.

3. Thông báo đột xuất:

Tùy theo yêu cầu cụ thể, có thể thông báo bằng văn bản, bằng phương tiện thông tin địa chúng, hoặc kết hợp cả hai cách thức đảm bảo tính kịp thời, chính xác.

Điều 33. Thẩm quyền ra thông báo luồng, tuyến đường thủy nội địa

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ra thông báo dự báo luồng, đối với các tuyến đường thủy nội địa chính, theo quy định tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2. Chi Cục đường thủy nội địa khu vực ra thông báo hiện trạng luồng, đối với các tuyến đường thủy nội địa thuộc khu vực quản lý, theo quy định tại Phụ lục số 4 của Thông tư này.

3. Sở Giao thông vận tải ra thông báo dự báo, thông báo hiện trạng trên các luồng, tuyến được giao ủy quyền quản lý, theo quy định tại Phụ lục số 3, 4 của Thông tư này.

4. Thủ trưởng các đơn vị quản lý đường thủy nội địa khu vực ra thông báo đột xuất khi có các trường hợp đột xuất trên luồng, tuyến quản lý. Có trách nhiệm cung cấp số liệu thông báo hiện trạng luồng về Chi Cục đường thủy nội địa khu vực hoặc về Sở Giao thông vận tải vào thứ 5 hàng tuần bằng fax, sau đó gửi bằng văn bản theo quy định tại Phụ lục số 5 của Thông tư này.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan ra thông báo luồng

1. Thu thập đầy đủ các số liệu về thủy văn, luồng tuyến và những vấn đề có liên quan trực tiếp đến bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa trước khi ra thông báo.

2. Ra thông báo luồng, tuyến đường thủy nội địa bằng văn bản theo mẫu quy định.

3. Chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu đưa ra trong các bản thông báo.

4. Được tổ chức mạng thông tin, quan trắc, đo đạc và thu thập các số liệu thủy văn luồng lạch cùng những vấn đề khác có liên quan trực tiếp đến công tác bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa để ra thông báo luồng, tuyến đường thủy nội địa.

5. Trong trường hợp cần thiết, được liên hệ, hợp tác với các cơ quan chuyên ngành khác để thu thập các số liệu phục vụ cho việc ra thông báo luồng, tuyến đường thủy nội địa.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành; thay thế Quyết định số 27/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Quản lý đường thủy nội địa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn cần kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục số 1*(Kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011)***MẪU TỜ TRÌNH****TÊN CƠ QUAN TRÌNH....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TTr

Địa danh, ngày.... tháng..... năm 200...

TỜ TRÌNH**Về (1)**

.....(2).....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

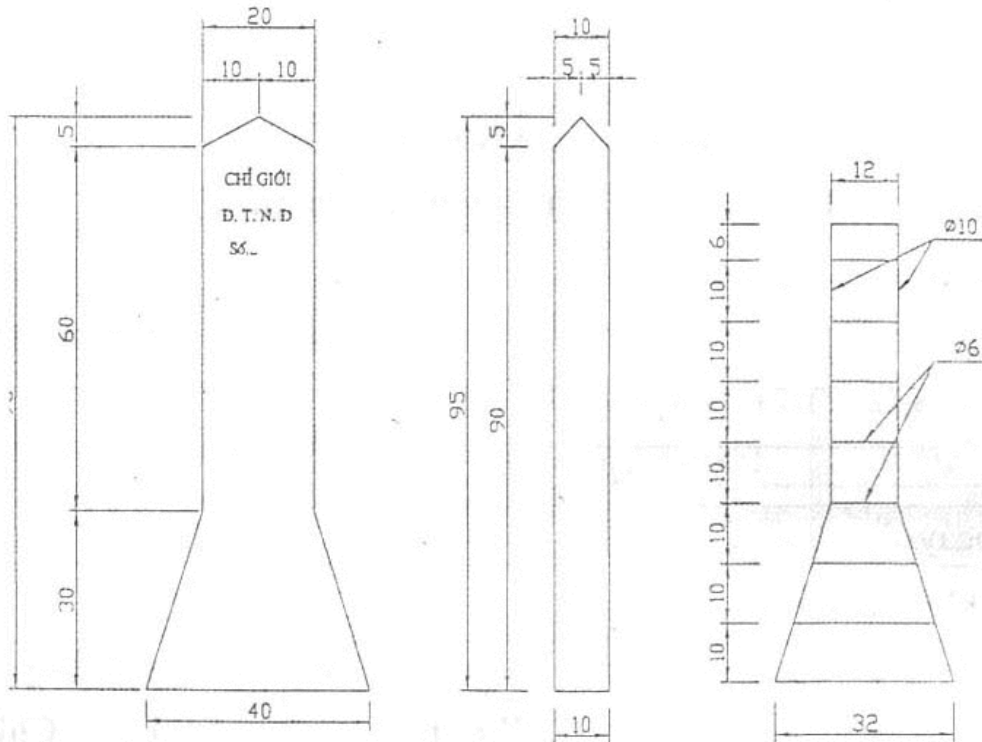
- Như trên;
- Lưu: VT, ... (4).

THỦ TRƯỞNG (3)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)****Ghi chú:**

- (1) Nêu trích yếu nội dung Tờ trình, ngắn gọn, rõ ràng.
- (2) Nội dung Tờ trình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Thông tư.
- (3) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức
- (4) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).

Phụ lục số 2*(Kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011)***KẾT CẤU MỐC CHỈ GIỚI**

Tỷ lệ 1/10



Đơn vị: cm

Quy cách mốc chỉ giới:

Cột mốc chỉ giới có hình dáng, kích thước, kết cấu như hình vẽ, được làm bằng bê tông cốt thép mác 200

Trên hai mặt mốc chỉ giới đề chữ (CHỈ GIỚI ĐTND số....)

Chữ “CHỈ GIỚI” cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm

Chữ “ĐTND” cao 10 cm, nét chữ rộng 1,0 cm

“Số....” cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm

Mốc được chôn sâu 50 cm, được đầm chặt

Cự ly các mốc:

Khu vực đô thị, dân cư tập trung: 100 - 200 m/mốc

Khu vực khác 500 - 1000 m/mốc

Lưu ý:

- Cột mốc phải đặt ở vị trí an toàn, ổn định, dễ thấy.
- Mỗi vị trí cột mốc phải được thể hiện trên bình đồ khu vực.

Phụ lục số 3*(Kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011)*

BỘ (ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CỤC (SỞ GIAO THÔNG...)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / TBL

*Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....***THÔNG BÁO LUỒNG****(Từ tháng đến tháng năm.....)****I. Tình hình mực nước**

Trạm				
H_{\max}				
H_{\min}				
Hồo-ngày				

II. Tình hình luồng

STT	Tuyến	Sông	Bãi cạn	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu thực đo tuần từ	Độ sâu nhỏ nhất dự báo h_{\min}	Độ sâu lớn nhất dự báo h_{\max}	Chiều rộng đáy luồng (B)

III. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến**Nơi nhận:**

- Các Cảng vụ ĐTNĐ khu vực;
- Các tổ chức vận tải;
- Lưu: VT, ...(2).

THỦ TRƯỞNG (1)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)****Ghi chú:***(1) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức**(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

Phụ lục số 4*(Kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011)*

CỤC (ỦY BAN NHÂN DÂN...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**CHI CỤC (SỞ GTVT...)****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/TBL

Địa danh, ngày.... tháng.... năm

THÔNG BÁO LUỒNG**(Tình hình luồng tuyến.....(1).....)****I. Tình hình mực nước**

STT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Bãi cạn (trọng điểm)	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
	(6)					

III. Những điều cần lưu ý**Nơi nhận:**

- Cục ĐTNĐVN;
- Các Cảng vụ ĐTNĐ khu vực;
- Các tổ chức vận tải;
- Lưu: VT, ...(3).

THỦ TRƯỞNG (2)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)****Ghi chú:***(1) Các tuyến sông, kênh ra thông báo luồng**(2) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức**(3) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).*

Phụ lục số 5*(Kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011)*

CỤC (SỞ GTVT...)
ĐOẠN (CÔNG TY....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/BCL

Địa Danh, ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO LƯỜNG**(từ ngày đến ngày tháng năm)****I. Tình hình mực nước**

STT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Bãi cạn (trọng điểm)	Các đặc trưng của luồng						Ghi chú
			Độ sâu (h)	MN (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo	

III. Tóm tắt các vấn đề khác có liên quan**Nơi nhận:**

- Chi Cục ĐTNĐ khu vực (hoặc Sở GTVT);
- Lưu: VT, ... (2).

THỦ TRƯỞNG (1)**(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)****Ghi chú:**

- (1) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng tổ chức
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan tham mưu và số lượng bản lưu (nếu cần).